

Số : 16 /2022/CV/ĐTTS

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2022

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Báo cáo tài chính 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Trước tiên, Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam xin gửi lời chào trân trọng tới Quý cơ quan.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, Công ty CP Cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam (FSO) phát hành báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty CP Cơ khí đóng tàu thủy sản VN xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2021 lãi 801.526.188 đồng; tăng so với năm 2020 (Năm 2020 Công ty lỗ: (3.318.231.060) đồng) cụ thể như sau:

Kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty: (3.318.231.060) đồng. Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị Công ty đã có nhiều cuộc họp và quyết liệt chỉ đạo trong vấn đề tài cơ cấu đối với Công ty. Do đó Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty quyết tâm sắp xếp lại doanh nghiệp và tìm ra hướng đi mới để có thể duy trì và phát triển Công ty nhằm cơ bản hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm do Đại hội đồng cổ đông giao. Cụ thể

- Sắp xếp lại bộ máy quản lý điều hành theo hướng tinh giảm, gọn nhẹ, hiệu quả theo mô hình mới để bảo đảm công tác điều hành quản lý đủ mạnh, đáp ứng được yêu cầu ổn định Công ty và phát triển những năm tiếp theo.

- Không tập trung đầu tư vào lĩnh vực cơ khí đóng tàu cho đến khi thị trường và các điều kiện sản xuất của Công ty có khả năng cạnh tranh.

- Mở rộng và liên kết sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu giúp Công ty tăng doanh thu và lợi nhuận đáng kể trong năm 2021.

- Tận dụng mặt bằng, nhà xưởng, kho tàng, bến bãi hiện có trên cả 02 khu vực (Hạ Lý và Vật Cách) để kinh doanh cho thuê giúp tăng lợi nhuận cho Công ty.

Những nguyên nhân trên giúp Lợi nhuận năm 2021 của Công ty có sự tăng trưởng so với năm 2020.

Trên đây là phần giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trong năm 2021 của Công ty lãi: 801.526.188 đồng, Tăng so với lợi nhuận sau thuế năm 2020. (Năm 2020 Kết quả của Công ty lỗ: (3.318.231.060) đồng).



Kính xin Quý Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét, chấp nhận

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Quang Hoàn





ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU –
THỦY SẢN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU –
THỦY SẢN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lâm	Thành viên
Ông Trần Công Toại	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng ban
Bà Phạm Thanh Yến	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Cường	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 03/06/2021

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Quang Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Long	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Đặng Quang Hoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THUYỀN SÀN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Số: 52/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU – THỦY SẢN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2022 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1486-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.517.561.974	29.346.308.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.073.862.042	1.174.065.009
1. Tiền	111		1.073.862.042	1.174.065.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.500.000.000	22.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	24.500.000.000	22.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.926.095.740	3.703.266.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	2.603.127.338	3.229.045.322
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.051.137.448	1.202.389.747
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(728.169.046)	(728.169.046)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	2.954.461.749	1.363.427.170
1. Hàng tồn kho	141		2.954.461.749	1.363.427.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.142.443	405.550.214
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	393.967.471
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	63.142.443	11.582.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.885.039.179	26.939.340.186
II. Tài sản cố định	220		24.892.421.845	25.931.202.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	24.892.421.845	25.931.202.361
Nguyên giá	222		55.068.413.393	55.462.732.464
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.175.991.548)	(29.531.530.103)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		265.842.539	265.842.539
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	265.842.539	265.842.539
VI. Tài sản dài hạn khác	260		726.774.795	742.295.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	726.774.795	742.295.286
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.402.601.153	56.285.648.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THUYỀN SÀN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.549.957.936	2.234.531.573
I. Nợ ngắn hạn	310		2.169.457.936	1.914.531.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	344.613.125	555.811.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	275.670.335	26.919.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	207.096.572	61.600.000
4. Phải trả người lao động	314		674.032.268	493.237.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	38.500.000	38.020.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	492.010.568	530.942.291
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.535.068	208.000.072
II. Nợ dài hạn	330		380.500.000	320.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	380.500.000	320.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.852.643.217	54.051.117.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	54.852.643.217	54.051.117.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.249.660.000	56.249.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.249.660.000	56.249.660.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(83.050.000)	(83.050.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		36.090.727	36.090.727
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.194.299.043	3.194.299.043
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.544.356.553)	(5.345.882.741)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(5.345.882.741)	(2.027.651.681)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		801.526.188	(3.318.231.060)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.402.601.153	56.285.648.602

**Đặng Quang Hoàn**
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng**Hoàng Thị Minh Diệp**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	32.963.496.289	13.909.722.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.963.496.289	13.909.722.959
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.968.336.455	13.786.435.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.995.159.834	123.287.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.493.419.061	1.677.176.706
7. Chi phí tài chính	22	5.4	66.671.472	24.989.523
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3.698.630	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	299.693.428	202.987.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.762.811.439	4.878.017.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		359.402.556	(3.305.530.002)
11. Thu nhập khác	31	5.7	442.124.672	800
12. Chi phí khác	32	5.8	1.040	12.701.858
13. Lợi nhuận khác	40		442.123.632	(12.701.058)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		801.526.188	(3.318.231.060)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		801.526.188	(3.318.231.060)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.5	142	(590)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.6	142	(590)

**Đặng Quang Hoàn**
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Ngô Thị Thu Hà
Kê toán trưởng**Hoàng Thị Minh Diệp**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		801.526.188	(3.318.231.060)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.820.132.784	1.795.462.624
Các khoản dự phòng	03		-	260.865.428
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.894.236.377)	(1.655.366.862)
Chi phí lãi vay	06		3.698.630	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		731.121.225	(2.917.269.870)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		953.163.806	72.396.856
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.591.034.579)	2.445.404.155
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		385.891.367	(1.692.621.590)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.520.491	(168.574.315)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.698.630)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.090.000)	(401.872.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		446.873.680	(2.662.536.764)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(807.727.272)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		442.117.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(23.500.000.000)	(22.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		21.700.000.000	22.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.618.533.353	1.738.472.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(547.076.647)	1.738.472.068
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	500.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(100.202.967)	(924.064.696)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.174.065.009	2.098.129.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.073.862.042	1.174.065.009



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Diệp
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Hải Phòng theo Quyết định số 613/QĐ-BTS ngày 11 tháng 06 năm 2006 của Bộ Thủy sản. Ngày 11 tháng 12 năm 2006, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200140967 ngày 11 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 05 năm 2015.

Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là FSO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.249.660.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 64 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa các loại phương tiện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công chế tạo cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng tàu thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh khai thác cầu cảng, neo đậu tàu thuyền;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; dầu, mỡ, dầu nhờn, gas;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất, gia công giấy vàng mã xuất khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Trông giữ ô tô.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, hoạt động đóng tàu của Công ty không tìm kiếm được khách hàng nên tạm ngưng hoạt động. Công ty đã điều chuyển nhân viên làm việc tại bộ phận đóng tàu sang các bộ phận khác của Công ty cho phù hợp, sau khi tìm kiếm được khách hàng đóng tàu sẽ tái cơ cấu lại bộ phận này.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Cơ khí đóng tàu Vật Cách	Thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
Xưởng Giấy	Thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

3.8. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Tàu sông: 10%;
- Vàng mã xuất khẩu: 0%;
- Cho thuê địa điểm: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		137.160.326		38.975.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		936.701.716		1.135.089.755
VND		427.651.946		1.121.333.917
USD	22.387,30 #	509.049.770	597,02 #	13.755.838
Cộng		1.073.862.042		1.174.065.009

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	24.500.000.000	22.700.000.000
Cộng	24.500.000.000	22.700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cơ khí Thắng Lợi	774.708.430	829.870.720
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	521.730.857
Công ty TNHH Vạn Lợi	254.136.972	254.136.972
I SONG ENTERPRISE CO., LTD	-	714.687.861
Công ty hữu hạn dịch vụ xuất nhập khẩu Lực Hành	162.220.003	162.220.003
Các đối tượng khác	890.331.076	746.398.909
Cộng	2.603.127.338	3.229.045.322

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu	997.389.039	-	1.163.803.287	-
Phải thu khác	53.748.409	-	38.586.460	-
Cộng	1.051.137.448	-	1.202.389.747	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.391.550.119	-	663.130.264	-
Công cụ, dụng cụ	150.219.696	-	197.989.482	-
Thành phẩm	860.207.872	-	387.784.214	-
Hàng hóa	70.340.273	-	114.523.210	-
Hàng gửi đi bán	482.143.789	-	-	-
Cộng	2.954.461.749	-	1.363.427.170	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	728.169.046	-	728.169.046	-
Cộng	728.169.046	-	728.169.046	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	-	> 3 năm	521.730.857	-	> 3 năm
Xí nghiệp Tàu hút sông 2 – Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy 1	184.354.285	-	> 3 năm	184.354.285	-	> 3 năm
Đoàn HA97- Công ty CP Nạo vét và xây dựng Đường thủy	932.904	-	> 3 năm	932.904	-	> 3 năm
Đoàn HP 2000- Công ty CP nạo vét và xây dựng đường thủy	21.151.000	-	> 3 năm	21.151.000	-	> 3 năm
Cộng	728.169.046	-		728.169.046	-	

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	188.121.120	236.152.044
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.147.179	34.648.494
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	447.506.496	471.494.748
Cộng	726.774.795	742.295.286

(*) Chi phí san lấp mặt bằng để sử dụng thửa đất thuê tại Xã An Hồng, Huyện An Dương (thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn thuê đến 28/8/2040).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	47.291.128.837	4.286.127.895	3.536.097.797	349.377.935	55.462.732.464
Mua sắm trong kỳ	-	807.727.272	-	-	807.727.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(758.845.343)	(443.201.000)	-	(1.202.046.343)
Tại ngày 31/12/2021	47.291.128.837	4.335.009.824	3.092.896.797	349.377.935	55.068.413.393
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	23.348.233.266	3.108.246.095	2.726.422.867	348.627.875	29.531.530.103
Khấu hao trong năm	1.129.579.008	437.312.940	278.865.780	750.060	1.846.507.788
Thanh lý, nhượng bán	-	(758.845.343)	(443.201.000)	-	(1.202.046.343)
Tại ngày 31/12/2021	24.477.812.274	2.786.713.692	2.562.087.647	349.377.935	30.175.991.548
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	23.942.895.571	1.177.881.800	809.674.930	750.060	25.931.202.361
Tại ngày 31/12/2021	22.813.316.563	1.548.296.132	530.809.150	-	24.892.421.845

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.573.232.548 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THUYỀN SÀN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Hệ xe triển 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Cộng	265.842.539	265.842.539

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Đại học Dân lập Hải Phòng	69.090.909	69.090.909	69.090.909	69.090.909
Công ty TNHH Sao kim Hải Phòng	-	-	71.735.400	71.735.400
Trịnh Đình Cán	-	-	195.424.000	195.424.000
Công ty TNHH Ru lô Nam Hải	24.849.000	24.849.000	-	-
Các đối tượng khác	250.673.216	250.673.216	219.561.216	219.561.216
Cộng	344.613.125	344.613.125	555.811.525	555.811.525

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Du lịch dịch vụ H & C	66.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nam Triệu	204.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Toàn	-	25.000.000
Các đối tượng khác	5.670.335	1.919.895
Cộng	275.670.335	26.919.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	199.118.438	1.527.387.169	1.328.268.731	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.550	-	-	-	11.452.550	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.978.134	8.163.066	184.932	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	51.559.700	-	515.667.420	628.827.120	-	61.600.000
Các loại thuế khác	130.193	-	4.000.000	4.000.000	130.193	-
Cộng	63.142.443	207.096.572	2.055.217.655	1.961.280.783	11.582.743	61.600.000

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí ăn ca	38.500.000	38.020.000
Cộng	38.500.000	38.020.000

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	64.213.632	99.940.672
BHXH, BHYT, BHTN	130.149.600	120.677.815
Công ty TNHH Vạn Lợi - Tiền nước phải trả	289.021.634	289.021.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.314.030	6.314.030
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả khác	2.311.672	14.988.140
Cộng	492.010.568	530.942.291
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.500.000	320.000.000
Cộng	380.500.000	320.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	(2.027.651.681)	57.369.348.089
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(3.318.231.060)	(3.318.231.060)
Số dư tại ngày 01/01/2021	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	(5.345.882.741)	54.051.117.029
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	801.526.188	801.526.188
Tại ngày 31/12/2021	<u>56.249.660.000</u>	<u>(83.050.000)</u>	<u>36.090.727</u>	<u>3.194.299.043</u>	<u>(4.544.356.553)</u>	<u>54.852.643.217</u>

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	35.082.000.000	35.082.000.000
Các cổ đông khác	21.167.660.000	21.167.660.000
Cộng	<u>56.249.660.000</u>	<u>56.249.660.000</u>

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	56.249.660.000	56.249.660.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>56.249.660.000</u>	<u>56.249.660.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.624.966	5.624.966
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu phổ thông	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu phổ thông	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty	801.526.188	(3.318.231.060)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi/Lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	801.526.188	(3.318.231.060)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.624.966	5.624.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	(590)

4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông Công ty	801.526.188	(3.318.231.060)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi/Lỗ sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	801.526.188	(3.318.231.060)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.624.966	5.624.966
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.624.966	5.624.966
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	142	(590)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15.7. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	3.194.299.043
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	3.194.299.043

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	22.387,30	597,02

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tài sản nhận giữ hộ:			
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
Nhũ	Kg	10,91	42,01
E.A.C	Kg	98,63	52,54
Methanol	Kg	156,88	156,88
Phẩm màu	Kg	16,76	28,31
Keo	Kg	122,62	56,73
Dây buộc kiện	Kg	44,16	27,78
Giấy mác	Kg	2,26	2,26

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu đóng mới tàu	-	1.787.172.200
Doanh thu sản xuất vàng mã	29.401.376.050	9.748.721.259
Doanh thu khác	3.562.120.239	2.373.829.500
Cộng	32.963.496.289	13.909.722.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn đóng mới tàu	-	2.447.788.550
Giá vốn sản xuất vàng mã	27.797.815.881	10.744.835.635
Giá vốn dịch vụ khác	1.170.520.574	593.811.175
Cộng	28.968.336.455	13.786.435.360

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.448.506.497	1.655.366.862
Chiết khấu thanh toán	3.612.608	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	41.299.956	21.809.844
Cộng	1.493.419.061	1.677.176.706

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.698.630	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	62.972.842	24.989.523
Cộng	66.671.472	24.989.523

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.693.428	202.987.112
Cộng	299.693.428	202.987.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.195.026.920	2.775.074.990
Chi phí vật liệu quản lý	54.648.901	45.146.473
Chi phí dụng cụ văn phòng	48.451.722	16.322.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.517.560	481.217.867
Chi phí dự phòng nợ phải thu	-	260.865.428
Thuế, phí và lệ phí	406.507.720	507.368.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.842.264	718.506.140
Các khoản chi phí QLDN khác	25.816.352	73.515.322
Cộng	4.762.811.439	4.878.017.672

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý	442.117.272	-
Thu nhập khác	7.400	800
Cộng	442.124.672	800

5.8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế	-	25.390
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	12.676.468
Chi phí khác	1.040	-
Cộng	1.040	12.701.858

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.683.321.321	5.523.089.955
Chi phí nhân công	9.547.399.069	6.415.319.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.820.132.784	1.795.462.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.406.558.518	2.297.205.287
Chi phí khác bằng tiền	523.670.162	660.454.876
Cộng	34.981.081.854	16.691.532.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	801.526.188	(3.318.231.060)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	72.000.000	66.676.468
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	66.676.468
- <i>Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	72.000.000	54.000.000
- <i>Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác</i>	-	12.676.468
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(873.526.188)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	-	(3.251.554.592)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực đóng tàu;
- Lĩnh vực sản xuất vàng mã;
- Lĩnh vực khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	-	1.787.172.200	29.401.376.050	9.748.721.259	3.562.120.239	2.373.829.500	32.963.496.289	13.909.722.959
Cộng	<u>-</u>	<u>1.787.172.200</u>	<u>29.401.376.050</u>	<u>9.748.721.259</u>	<u>3.562.120.239</u>	<u>2.373.829.500</u>	<u>32.963.496.289</u>	<u>13.909.722.959</u>
Giá vốn	-	2.447.788.550	27.797.815.881	10.744.835.635	1.170.520.574	593.811.175	28.968.336.455	13.786.435.360
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	-	(660.616.350)	1.603.560.169	(996.114.376)	2.391.599.665	1.780.018.325	3.995.159.834	123.287.599
Chi phí không phân bổ							5.062.504.867	5.081.004.784
Thu nhập tài chính							1.493.419.061	1.677.176.706
Chi phí tài chính							66.671.472	24.989.523
Lợi nhuận khác							442.123.632	(12.701.058)
Lợi nhuận trước thuế							801.526.188	(3.318.231.060)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-	-
Lợi nhuận sau thuế							<u>801.526.188</u>	<u>(3.318.231.060)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	25.298.406.310	26.213.344.260	3.425.943.159	2.910.158.077	897.240.683	778.308.566	29.621.590.152	29.901.810.903
Tài sản không phân bổ							27.781.011.001	26.383.837.699
Tổng tài sản							57.402.601.153	56.285.648.602

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	101.255.028	126.255.028	204.129.335	406.555.295	314.899.097	41.299.097	620.283.460	574.109.420
Nợ phải trả không phân bổ							1.929.674.476	1.660.422.153
Tổng nợ phải trả							2.549.957.936	2.234.531.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc nhận được trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lê Vĩnh Hòa	18.000.000	21.300.000
Nguyễn Đức Lâm	18.000.000	20.300.000
Phạm Quốc Anh	18.000.000	20.300.000
Đặng Quang Hoàn	278.090.464	219.682.000
Trần Công Toại	18.000.000	131.007.309
Vũ Văn Khuyến	-	110.403.538
Lương Thế Long	151.723.077	-
Cộng	501.813.541	522.992.847

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tiền lương và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát nhận được trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Thành Trung	-	7.800.000
Trần Hữu Hoàng	12.000.000	6.500.000
Phạm Thanh Yên	12.000.000	79.810.000
Lương Thế Long	-	104.880.423
Lưu Mạnh Cường	7.000.000	-
Cộng	31.000.000	198.990.423

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**Công ty là bên cho thuê**

Công ty cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki ốt (bao gồm cả dịch vụ điện, nước, gửi xe) theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình từ 1 năm đến 3 năm, với số tiền cho mỗi kỳ:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.562.120.239	2.373.829.500
Cộng	3.562.120.239	2.373.829.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo các Hợp đồng thuê đất số 29/HĐ-TĐ ngày 25/04/2012 (Diện tích: 354,7 m²; địa chỉ: số 2 phố Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; thời hạn thuê: từ ngày 18/10/1996 đến hết ngày 18/10/2026); Hợp đồng thuê đất số 106/HĐ-TĐ ngày 30/07/2013 (Diện tích: 2.594 m²; địa chỉ: số 2 phố Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; thời hạn thuê: từ ngày 18/10/1996 đến hết ngày 18/10/2026); Hợp đồng thuê đất số 72/HĐ-TĐ ngày 07/07/2015 (Diện tích: 1.906,7 m²; địa chỉ: Tại phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; thời hạn thuê: từ ngày 5/10/1993 đến ngày 15/10/2043) và Hợp đồng thuê đất số 113/HĐ-TĐ ngày 30/11/2009 (Diện tích: 78.428 m²; địa chỉ: Xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; thời hạn thuê: từ ngày 28/08/2000 đến 28/08/2040), với số tiền thuê mỗi kỳ:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	402.507.720	546.390.725
Cộng	402.507.720	546.390.725

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Diệp
Người lập